

CHUYÊN ĐỀ I. NGỮ ÂM

A. Kiến thức lý thuyết

I. Phát âm

Hệ thống ngữ âm của tiếng Anh có 44 âm, trong đó có 20 nguyên âm - vowels (gồm 12 nguyên âm đơn - monophthongs và 8 nguyên âm đôi - diphthongs) và 24 phụ âm – consonants.

1. Nguyên âm

Nguyên âm đơn	Nguyên âm đôi	
/i:/: bee, feet, illegal, scenery, ...	Nhóm tận cùng là /ə/	/ɪə/: here, clear, near, beer, ...
/ɪ/: fish, pick, bit, heritage, ...		/eə/: stair, bear, square, there, ...
/e/: bed, textbook, head, many, ...		/ʊə/: tour, poor, sure, allure, ...
/æ/: family, back, catch, bat, ...	Nhóm tận cùng là /ɪ/	/eɪ/: make, grey, eight, date, ...
/ə/: appearance, domestic, possible, community, ...		/aɪ/: lifestyle, sky, kind, buy, ...
/ɜ:/: shirt, burn, word, terminal, ...		/ɔɪ/: toy, coin, choice, point, ...
/ʌ/: wonderful, much, Monday, luck, ...		
/ɑ:/: father, heart, card, half, ...	Nhóm tận cùng là /ʊ/	/əʊ/: cold, blow, coat, rose, ...
/ɒ/: want, stock, doll, quality, ...		/aʊ/: how, town, mouth, cow, ...
/ɔ:/: mall, four, war, bore, ...		
/ʊ/: pull, wolf, would, put, ...		
/u:/: include, flew, lose, dune, ...		

2. Phụ âm

Trong tiếng Anh, phần lớn phụ âm có thể đứng ở ba vị trí: âm đầu, âm giữa và âm cuối.

Phụ âm	Đứng đầu	Đứng giữa	Đứng cuối
/p/	pet /pet/	paper /'peɪpər/	top /tɒp/
/b/	bet /bet/	trouble /'trʌbl/	rub /rʌb/
/t/	take /teɪk/	better /'betər/	hot /hɒt/
/d/	dim /dɪm/	order /'ɔ:rdər/	bad /bæd/
/k/	came /keɪm/	talking /tɔ:kɪŋ/	back /bæk/
/g/	game /geɪm/	engage /ɪn'geɪdʒ/	bag /bæg/
/f/	fine /faɪn/	offer /'ɔ:fər/	off /ɒf/
/v/	vine /vaɪn/	saving /'seɪvɪŋ/	of /əv/

/s/	seal /si:l/	missing /'mɪsɪŋ/	face /feɪs/
/z/	zebra /'zi:brə/	crazy /'kreɪzi/	phase /feɪz/
/ʃ/	show /ʃəʊ/	pushing /pʊʃɪŋ/	rush /rʌʃ/
/ʒ/	measure /'meʒər/	vision /'vɪʒn/	Asia /'eɪʒə/
/tʃ/	choke /tʃəʊk/	watching /wɒtʃɪŋ/	catch /kætʃ/
/dʒ/	joke /dʒəʊk/	damage /'dæmɪdʒ/	large /lɑ:rdʒ/
/θ/	thin /θɪn/	method /'meθəd/	both /bəʊθ/
/ð/	then /θen/	other /'ʌðər/	with /wɪð/
/l/	love /lʌv/	follow /'fɒləʊ/	well /wel/
/m/	mail /meɪl/	humour /'hju:mər/	some /sʌm/
/n/	nail /neɪl/	funny /'fʌni/	admin /'ædmɪn/
/ŋ/		singer /'sɪŋər/	sing /'sɪŋ/
/h/	heal /hi:l/	perhaps /pə'hæps/	
/r/	real /ri:l/	correct /kə'rekt/	actor /'æktər/
/j/	you /ju:/	beyond /bɪ'jɒnd/	
/w/	we /wi/	showing /'ʃəʊɪŋ/	

Một số chữ cái trong một số từ không được phát âm thành tiếng, được gọi là âm câm. Dưới đây là một vài ví dụ phổ biến:

Chữ cái	Vị trí	Ví dụ
b	Đứng trước t	doubt /daʊt/, debt /det/
	Đứng sau m	climb /klaɪm/, comb /kəʊm/
c	Đứng trước k	black /blæk/, chicken /'tʃɪkɪn/
	Đứng sau s	scene /si:n/, muscle /'mʌsl/
d		handsome /'hænsəm/, Wednesday /'wenzdeɪ/
g	Đứng trước n	gnash /næʃ/, sign /saɪn/
gh	Đứng sau i	high /haɪ/, weigh /weɪ/
k	Đứng trước n	knife /naɪf/, know /nəʊ/
h		honest /'ɒnɪst/, rhythm /'rɪðəm/
l		chalk /tʃɔ:k/, salmon /'sæmən/
n	Đứng sau m	autumn /'ɔ:təm/, column /'kɒləm/
w	thường câm trước r	write /raɪ/, wrong /rɒŋ/
	thường câm trước h	who /hu:/, wholesome /'həʊlsəm/

3. Quy tắc phát âm đuôi *-ed*

- Phát âm là /ɪd/ khi từ kết thúc bằng các âm /t/ và /d/

E.g. wanted, needed

- Phát âm là /t/ khi từ kết thúc bằng các âm /θ/, /tʃ/, /k/, /p/, /f/, /s/, /ʃ/

E.g. frothed, watched, looked, stopped, laughed, missed, washed, ...

- Phát âm là /d/ đối với những trường hợp còn lại

E.g. loved, smiled, ...

4. Quy tắc phát âm đuôi -s/es

- Phát âm là /s/ khi từ kết thúc bằng các âm /θ/, /t/, /k/, /p/, /f/

E.g. months, states, hooks, hops, laughs

- Phát âm là /ɪz/ khi từ kết thúc bằng các âm /tʃ/, /dʒ/, /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/

E.g. watches, oranges, kisses, buzzes, brushes, garages, ...

- Phát âm là /z/ đối với những trường hợp còn lại

E.g. loves, plays, ...

II. Trọng âm

1. Từ có hai âm tiết:

- Với động từ, trọng âm thường được nhấn ở âm tiết thứ hai.

E.g. accept /ək'sept/, reuse /ˌriːjuːz/, apply /ə'plaɪ/, maintain /meɪn'teɪn/, ...

Ngoại lệ: answer /'ænsər/, offer /'ɒfər/, follow /'fɒləʊ/, realise /'rɪəlaɪz/,
happen /'hæpən/, open /'əʊpən/, listen /'lɪsn/, ...

- Với danh từ và tính từ, trọng âm thường được nhấn ở âm tiết thứ nhất.

E.g. meaning /'miːnɪŋ/, table /'teɪbl/, happy /'hæpi/, hungry /'hʌŋɡri/, ...

Ngoại lệ: mistake /mɪ'steɪk/, police /pə'liːs/, desire /dɪ'zaɪər/, machine /mə'ʃiːn/, cement /sɪ'ment/, ...

- Trọng âm thường không nhấn vào âm /ɪ/ và âm /ə/.

E.g. offer /'ɒfər/, result /rɪ'zʌlt/, ...

2. Từ có ba âm tiết trở lên:

- Đa số các tiền tố không làm thay đổi trọng âm của từ.

*E.g. organised /'ɔːrgənəɪzd/ disorganised /dɪs'ɔːrgənəɪzd/
possible /'pɒsəbl/ impossible /ɪm'pɒsəbl/
complete /kəm'pliːt/ incomplete /ɪmkəm'pliːt/*

- Các hậu tố -ment, -ness, -ship, -hood, -ing, -en, -ful, -er, -or, -ale, -ile, -ly không làm thay đổi trọng âm của từ.

*E.g. agree /ə'ɡriː/ agreement /ə'ɡriːmənt/
relation /rɪ'leɪʃn/ relationship /rɪ'leɪʃnʃɪp/*

wonder /'wʌndər/ wonderful /'wʌndərful/

- Các từ có chứa hậu tố *-age, -ian, -ion, -ic, -ical, -ous, -ity, -ive, -logy, -graphy, -ulum, -ence, -ance* thì trọng âm thường rơi vào âm tiết liền trước hậu tố.

E.g. *information* /ˌɪnfə'meɪʃn/, *percentage* /pə'sentɪdʒ/, *politician* /ˌpɒlə'tɪʃn/,
identity /aɪ'dentɪfaɪ/, *geography* /dʒi'ɒɡrəfi/, *biology* /baɪ'ɒlədʒi/,
attendance /ə'tendəns/, *dependence* /dɪ'pendəns/...

- Các từ có chứa hậu tố *-oo, -ee, -eer, -ese, -ette, -esque, -self, -ect, -fer, -ever* thì trọng âm thường rơi vào chính âm tiết chứa hậu tố.

E.g. *picturesque* /ˌpɪktʃə'resk/, *Vietnamese* /ˌvi:etnə'mi:z/, *engineer* /ˌendʒɪ'niər/,
forever /fə'revər/, *myself* /maɪself/, *kitchenette* /ˌkɪtʃɪ'net/, ...

B. Luyện tập

Exercise 1: Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in the following questions.

1. A. <u>co</u> medy	B. po <u>p</u> ular	C. pr <u>o</u> blem	D. <u>co</u> mfortable
2. A. po <u>l</u> ice	B. po <u>s</u> tcard	C. mo <u>m</u> ent	D. lo <u>c</u> ation
3. A. pra <u>cti</u> se	B. am <u>u</u> se	C. cou <u>r</u> se	D. pu <u>r</u> pose
4. A. pr <u>o</u> mise	B. su <u>r</u> prise	C. beca <u>u</u> se	D. su <u>n</u> rise
5. A. su <u>r</u> vive	B. ca <u>m</u> pfire	C. ha <u>b</u> itat	D. wi <u>l</u> dlife

Exercise 2: Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in the following questions.

6. A. engineer	B. emotion	C. mechanic	D. unhappy
7. A. volunteer	B. pollution	C. historic	D. unlucky
8. A. development	B. ability	C. traditional	D. introduction
9. A. activity	B. limitation	C. emotional	D. environment
10. A. problem	B. section	C. prepare	D. reason